

Số: **656** /PCTT-VPĐK-ĐK

TP. Hồ Chí Minh, ngày **22** tháng **9** năm 2025

PHIẾU CHUYỂN THÔNG TIN
ĐỂ XÁC ĐỊNH NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI

Kính gửi: Thuê cơ sở 14 Thành phố Hồ Chí Minh

I. THÔNG TIN VỀ HỒ SƠ THỦ TỤC

1.1. Mã hồ sơ: Biên nhận số 833-842, 844-845, 847-848, 979, 981-982, 984-991, 993-998, 1000-1033, 1035-1037 năm 2025

(Theo danh sách đính kèm 68 hồ sơ)

1.2. Ngày nhận hồ sơ: ngày 06 tháng 8 năm 2025.

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

2.1. Tên: Các cá nhân nước ngoài theo danh sách đính kèm 68 hồ sơ.

2.2. Địa chỉ: -/-

2.3. Số điện thoại liên hệ: -/-; Email (nếu có): /.

2.4. Mã số thuế (nếu có): /.

2.5. Giấy tờ nhân thân/pháp nhân:.....

2.6. Loại thủ tục cần xác định nghĩa vụ tài chính: Cấp Giấy chứng nhận cho người mua nhà trong dự án.

III. THÔNG TIN VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

3.1. Thông tin về đất

3.1.1. Thửa đất số: 1 ; Tờ bản đồ số: 39 thuộc phường 19, quận Bình Thạnh
(Nay là tờ bản đồ số 130, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh).

3.1.2. Địa chỉ tại: 59 Ngô Tất Tố, Phường 21, quận Bình Thạnh
(Nay là phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh).

Vị trí 1, đường Ngô Tất Tố, trọn đường.

3.1.3. Giá đất: Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố

3.1.4 Diện tích thửa đất: 22.889 m²

- Diện tích sử dụng chung: 22.889 m²

- Diện tích sử dụng riêng: /m²

- Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất: / m²

- Diện tích không phải nộp tiền sử dụng đất (tiền thuê đất): / m²

- Diện tích đất trong hạn mức: / m²

- Diện tích đất ngoài hạn mức: / m² 3.1.5. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. 3.1.6. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị. 3.1.7. Thời hạn sử dụng đất: 50 năm kể từ ngày 13/3/2008 (Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư). 3.1.8. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất từ ngày:...../...../.....; 3.1.9. Hình thức sử dụng đất: Giao đất có thu tiền sử dụng đất. 3.1.10. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00411/3a ngày 21 tháng 01 năm 2008 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.
3.2. Thông tin về tài sản gắn liền với đất (Theo danh sách đính kèm 68 hồ sơ). 3.2.1. Loại nhà ở, công trình: Căn hộ Chung cư City Garden; cấp hạng nhà ở, công trình: cấp I ; 3.2.2. Diện tích xây dựng: /m²; 3.2.3. Diện tích sàn xây dựng / Diện tích sử dụng: /m²; 3.2.4. Hình thức sở hữu: 3.2.5. Số tầng: Tháp 3A: 27 tầng + 01 hầm; Tháp 3B: 30 tầng + 01 hầm; Tháp 4: 28 tầng + 01 hầm; trong đó, số tầng nổi: -/- tầng, số tầng hầm: -/- tầng; Kết cấu: Tường gạch, khung, sàn BTCT, mái BTCT. 3.2.6. Nguồn gốc: /. 3.2.7 Năm hoàn thành xây dựng: 2018. 3.2.8. Thời hạn sở hữu đến: 50 năm kể từ ngày 13/3/2008 (Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).
IV. THÔNG TIN VỀ NHU CẦU GHI NỢ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH
- Tiền sử dụng đất: /. - Lệ phí trước bạ: /.
V. NHỮNG GIẤY TỜ KÈM THEO DO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT NỘP - Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; - Bản vẽ sơ đồ nhà đất; - Hợp đồng mua bán căn hộ; - Văn bản chuyển nhượng Hợp đồng mua bán căn hộ.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - VP Sở NN&MT(để b/c);
 - Trung tâm CNTT (để đăng tin);
 - Công ty Cổ phần City Garden;
 - Các cá nhân theo danh sách đính kèm (để thực hiện);
 - Lưu: VT, ĐK(HS), Hằng.
- BN số 833-1037 (68 hồ sơ)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thành Phương

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



DANH SÁCH 68 HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
THUỘC CHUNG CỬ CITY GARDEN, PHƯỜNG THẠNH MỸ TÂY, TP. HỒ CHÍ MINH
(Đính kèm Phiếu chuyển số...../PCTT-VPĐK-ĐK ngày 22/12/2025 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố)

STT	Số biên nhận	Tên khách hàng	Mã căn hộ theo hợp đồng	Căn hộ theo cấp số nhà	Tầng số	Tháp	Diện tích sử dụng (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sở hữu	Loại tài sản
1	833	Ông LIN, CHIH-YUEH Năm sinh: 1978, Hộ chiếu: 361143581, cấp ngày 06/12/2022 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)	C-201	C-2.01	2	4	70.90	75.50	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
2	834	Ông WOO WING SUM SAMUEL Năm sinh: 1976, Hộ chiếu: 534677425, cấp ngày 25/4/2016 Quốc tịch: Anh	C-307	C-3.07	3	4	66.20	69.80	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
3	835	Ông LIU, YI-HUNG Năm sinh: 1974, Hộ chiếu: 360281521, cấp ngày 05/10/2021 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)	C-402	C-4.02	4	4	103.20	106.70	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
4	836	Ông BOUGHANMI TAMIM Năm sinh: 1965, Hộ chiếu: C4JC24TR7, cấp ngày 28/6/2019 Quốc tịch: Đức	C-404	C-4.04	4	4	68.00	72.30	Sở hữu riêng	Căn hộ ở

thg

5	837	Ông JOHNSON BOBY Năm sinh:1977, Hộ chiếu:BX898J343, cấp ngày 30/12/2016 Quốc tịch: Hà Lan	C-505	C-5.05	5	4	60.50	64.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
6	838	Ông LEE KYUNG MO Năm sinh:1971, Hộ chiếu: M70366439, cấp ngày: 03/7/2018 Quốc tịch: Hàn Quốc Bà YOON HYESANG Năm sinh:1975, Hộ chiếu: M70438970, cấp ngày 03/7/2018 Quốc tịch: Hàn Quốc	C-506	C-5.06	5	4	133.40	137.90	Sở hữu chung	Căn hộ ở
7	839	Bà WANG LING Năm sinh:1963, Hộ chiếu:C4JHTGV5H, cấp ngày 28/02/2018 Quốc tịch: Đức	C-706	C-7.06	7	4	133.40	137.90	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
8	840	Ông WOBER RAFAEL Năm sinh:1972, Hộ chiếu: 556965939, cấp ngày 09/10/2018 Quốc tịch: Anh Bà FUNG TAK YING ALICE Năm sinh:1975, Hộ chiếu: K07268098, cấp ngày 13/02/2019 Quốc tịch: Trung Quốc	C-802	C-8.02	8	4	103.20	106.70	Sở hữu chung	Căn hộ ở
9	841	Ông CHANG, CHIA-HSIANG Năm sinh:1971, Hộ chiếu:364262455, cấp ngày 25/10/2023 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)	C-803	C-8.03	8	4	105.50	110.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở

10	842	Ông WANG, TE-TSAI Năm sinh:1975, Hộ chiếu:312821806, cấp ngày 22/3/2016 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan) Bà LIANG, ZHIMEI Năm sinh:1990, Hộ chiếu:EP7000116, cấp ngày 25/4/2025 Quốc tịch: Trung Quốc	C-902	C-9.02	9	4	103.10	107.10	Sở hữu chung	Căn hộ ở
11	844	Ông BUGAYEVSKYY ANDRIY Năm sinh:1990, Hộ chiếu:PU393542, cấp ngày 21/8/2019 Quốc tịch:Ukraine	C-905	C-9.05	9	4	60.70	64.20	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
12	845	Ông WU MENG CHAN Năm sinh:1974, Hộ chiếu:KJ0562878, cấp ngày 17/12/2016 Quốc tịch:Trung Quốc	C-1002	C-10.02	10	4	103.10	107.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
13	847	Bà DONG, YECHEN Năm sinh:1990, Hộ chiếu:EC2869871, cấp ngày 25/01/2018 Quốc tịch:Trung Quốc	C-1005	C-10.05	10	4	60.70	64.20	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
14	848	Ông LEE JUNHEE Năm sinh:1978, Hộ chiếu:M24531118, cấp ngày 11/11/2019 Quốc tịch: Hàn Quốc Bà LEE ILSUN Năm sinh:1978, Hộ chiếu:M024V3830, cấp ngày 03/12/2024 Quốc tịch: Hàn Quốc	C-1104	C-11.04	11	4	68.30	72.40	Sở hữu chung	Căn hộ ở

15	979	Ông LIN, CHIH-YUEH Năm sinh: 1978, Hộ chiếu: 361143581, cấp ngày 06/12/2022 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)	C-1107	C-11.07	11	4	66.30	69.90	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
16	981	Ông CHANG ARIC Năm sinh: 1969, Hộ chiếu: HJ2334540, cấp ngày 02/8/2023 Quốc tịch: Trung Quốc	C-2105	C-21.05	21	4	134.10	137.90	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
17	982	Ông CHIANG, CHIEN-CHUNG Năm sinh: 1970, Hộ chiếu: 360524348, cấp ngày 17/6/2022 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan) Bà TENG, FANG-CHING Năm sinh: 1971, Hộ chiếu: 360526716, cấp ngày 17/6/2022 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)	C-2205	C-22.05	22	4	134.10	137.90	Sở hữu chung	Căn hộ ở
18	984	Bà CHU, YING-CHEN Năm sinh: 1978, Hộ chiếu: 363810352, cấp ngày 21/8/2023 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)	C-2501	C-25.01	25	4	140.80	146.70	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
19	985	Ông LEU, SUN Năm sinh: 1972, Hộ chiếu: 360122481, cấp ngày 19/4/2021 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan) Ông KE FREDERICK Y Năm sinh: 1971, Hộ chiếu: A36199814, cấp ngày 30/01/2024 Quốc tịch: Mỹ	C-2502	C-25.02	25	4	102.90	106.20	Sở hữu chung	Căn hộ ở

20	986	Ông TSE HO KEI DOMINIC Năm sinh: 1979, Hộ chiếu: KJ0599325, cấp ngày 10/5/2017 Quốc tịch: Trung Quốc Bà KAN YAN LAM JENNY Năm sinh: 1981, Hộ chiếu: P020917PC, cấp ngày 17/6/2024 Quốc tịch: Canada	C-2504	C-25.04	25	4	132.30	138.10	Sở hữu chung	Căn hộ ở
21	987	Ông WU, PO - CHANG Năm sinh: 1978, Hộ chiếu: 351162962, cấp ngày 18/9/2018 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)	C-2505	C-25.05	25	4	134.10	137.90	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
22	988	Ông LUI STEPHEN YIU KWONG Năm sinh: 1958, Hộ chiếu: PB3507324, cấp ngày 20/10/2021 Quốc tịch: Úc	C-2702	C-27.02	27	4	102.90	106.20	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
23	989	Ông DANG BINH HUY Năm sinh: 1975, Hộ chiếu: 566663435, cấp ngày 19/4/2019 Quốc tịch: Mỹ	C-28A02	C-28A.02	28A	4	269.10	298.00	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
24	990	Ông YOO SEUNGHOON Năm sinh: 1967, Hộ chiếu: M19903975, cấp ngày 01/4/2019 Quốc tịch: Hàn Quốc Bà KIM JEONG YEON Năm sinh: 1976, Hộ chiếu: M44678869, cấp ngày 01/4/2019 Quốc tịch: Hàn Quốc	P1-402	P1-4.02	4	3A	151.00	161.10	Sở hữu chung	Căn hộ ở

25	991	Ông PETER SIM SWEE PENG Năm sinh: 1967, Hộ chiếu: A56764603, cấp ngày 19/8/2022 Quốc tịch: Malaysia	P1-405	P1-4.05	4	3A	103.20	110.30	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
26	993	Ông HADOUÏ OMAR Năm sinh: 1976, Hộ chiếu: 17FV111719, cấp ngày 15/11/2017 Quốc tịch: Pháp	P1-605	P1-6.05	6	3A	103.20	110.30	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
27	994	Ông NG WAI LOK Năm sinh: 1972, Hộ chiếu: HJ2205531, cấp ngày 08/10/2022 Quốc tịch: Trung Quốc Ông ROJAS UZCATEGUI JOSE ANTONIO Năm sinh: 1976, Hộ chiếu: HJ2315394, cấp ngày 23/6/2023 Quốc tịch: Trung Quốc	P1-702	P1-7.02	7	3A	151.00	161.10	Sở hữu chung	Căn hộ ở
28	995	Ông AMBO SEJI Năm sinh: 1973, Hộ chiếu: TS2311150, cấp ngày 13/12/2018 Quốc tịch: Nhật Bản	P1-706	P1-7.06	7	3A	101.40	105.60	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
29	996	Bà TUNG LEI LEI Năm sinh: 1972, Hộ chiếu: K4400745Z, cấp ngày 11/9/2023 Quốc tịch: Singapore	P1-1002	P1-10.02	10	3A	151.00	161.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
30	997	Ông YOO SEUNGHOON Năm sinh: 1967, Hộ chiếu: M19903975, cấp ngày 01/4/2019 Quốc tịch: Hàn Quốc Bà KIM JEONG YEON Năm sinh: 1976, Hộ chiếu: M44678869, cấp ngày 01/4/2019 Quốc tịch: Hàn Quốc	P1-1004	P1-10.04	10	3A	71.10	76.50	Sở hữu chung	Căn hộ ở

31	998	Ông KIM YEUN TAE Năm sinh: 1962, Hộ chiếu: M98639384, cấp ngày 29/6/2017 Quốc tịch: Hàn Quốc Bà JOUNG KYO SOOK Năm sinh: 1970, Hộ chiếu: M57979317, cấp ngày 20/02/2018 Quốc tịch: Hàn Quốc	P1-1202	P1-12.02	12	3A	151.00	161.10	Sở hữu chung	Căn hộ ở
32	1000	Ông COHEN JUSTIN Năm sinh: 1981, Hộ chiếu: P354396QS, cấp ngày 10/10/2023 Quốc tịch: Canada	P1-1207	P1-12.07	12	3A	70.20	76.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
33	1001	Ông KWAK YONG WOON Năm sinh: 1962, Hộ chiếu: M976H9408, cấp ngày 28/02/2023 Quốc tịch: Hàn Quốc Bà LIM JEON A Năm sinh: 1966, Hộ chiếu: M11855664, cấp ngày 25/10/2019 Quốc tịch: Hàn Quốc	P1-12A02	P1-12A.02	12A	3A	151.00	161.10	Sở hữu chung	Căn hộ ở
34	1002	Ông PETER SIM SWEE PENG Năm sinh: 1967, Hộ chiếu: A56764603, cấp ngày 19/8/2022 Quốc tịch: Malaysia	P1-12A03	P1-12A.03	12A	3A	65.20	68.60	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
35	1003	Bà TOH HAN FUN Năm sinh: 1947, Hộ chiếu: K4785486N, cấp ngày 01/3/2024 Quốc tịch: Singapore	P1-12A04	P1-12A.04	12A	3A	71.10	76.50	Sở hữu riêng	Căn hộ ở

36	1004	Bà TOH HAN FUN Năm sinh:1947, Hộ chiếu:K4785486N, cấp ngày 01/3/2024 Quốc tịch: Singapore	P1-12A05	P1-12A.05	12A	3A	103.20	110.30	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
37	1005	Bà JOSEPHINE TOH QI ZEN Năm sinh:1954, Hộ chiếu:K4058931H, cấp ngày 27/4/2023 Quốc tịch: Singapore	P1-12A06	P1-12A.06	12A	3A	101.40	105.60	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
38	1006	Bà MATSUMOTO MIZUYO Năm sinh:1973, Hộ chiếu:TZ1217123, cấp ngày 16/5/2017 Quốc tịch: Nhật Bản	P1-1403	P1-14.03	14	3A	65.20	68.60	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
39	1007	Ông HIRAHARA HIDEKI Năm sinh:1972, Hộ chiếu:TR8139159, cấp ngày 04/4/2018 Quốc tịch: Nhật Bản	P1-1703	P1-17.03	17	3A	140.90	147.80	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
40	1008	Ông LEE KYUNG MO Năm sinh:1971, Hộ chiếu:M70366439, cấp ngày 03/7/2018 Quốc tịch: Hàn Quốc Bà YOON HYESANG Năm sinh:1975, Hộ chiếu:M70438970, cấp ngày 03/7/2018 Quốc tịch: Hàn Quốc	P1-1804	P1-18.04	18	3A	102.90	108.90	Sở hữu chung	Căn hộ ở
41	1009	Bà WANG JINGLIN Năm sinh:1964, Hộ chiếu:K06952360, cấp ngày 29/8/2018 Quốc tịch: Trung Quốc	P1-1902	P1-19.02	19	3A	153.40	159.80	Sở hữu riêng	Căn hộ ở

42	1010	Ông YANG QIANBIN Năm sinh: 1985, Hộ chiếu: H23908029, cấp ngày 03/6/2025 Quốc tịch: Trung Quốc	P1-2001	P1-20.01	20	3A	139.60	147.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
43	1011	Ông YANG QIANBIN Năm sinh: 1985, Hộ chiếu: H23908029, cấp ngày 03/6/2025 Quốc tịch: Trung Quốc	P1-2002	P1-20.02	20	3A	153.40	159.80	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
44	1012	Ông YANG QIANBIN Năm sinh: 1985, Hộ chiếu: H23908029, cấp ngày 03/6/2025 Quốc tịch: Trung Quốc	P1-2005	P1-20.05	20	3A	101.50	106.20	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
45	1013	Ông COHEN JUSTIN Năm sinh: 1981, Hộ chiếu: P354396QS, cấp ngày 10/10/2023 Quốc tịch: Canada	P1-2102	P1-21.02	21	3A	153.40	159.80	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
46	1014	Bà SATO AYAMI Năm sinh: 1973, Hộ chiếu: TZ1206049, cấp ngày 12/4/2017 Quốc tịch: Nhật Bản	P1-2401	P1-24.01	24	3A	139.60	147.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
47	1015	Ông LUI STEPHEN YIU KWONG Năm sinh: 1958, Hộ chiếu: PB3507324, cấp ngày 20/10/2021 Quốc tịch: Úc	P1-2603	P1-26.03	26	3A	140.90	147.80	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
48	1016	Ông YIN ZIXIN Năm sinh: 1972, Hộ chiếu: HJ2034617, cấp ngày 15/10/2019 Quốc tịch: Trung Quốc	P2-702	P2-7.02	7	3B	151.00	161.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở

49	1017	Ông LEE KYUNG MO Năm sinh:1971, Hộ chiếu:M70366439, cấp ngày 03/7/2018 Quốc tịch: Hàn Quốc Bà YOON HYESANG Năm sinh:1975, Hộ chiếu:M70438970, cấp ngày 03/7/2018 Quốc tịch: Hàn Quốc	P2-704	P2-7.04	7	3B	71.10	76.50	Sở hữu chung	Căn hộ ở
50	1018	Ông FORET CHARLES, TRISTAN, GUILLAUME Năm sinh:1979, Hộ chiếu:17EK76166, cấp ngày 01/12/2017 Quốc tịch: Pháp	P2-901	P2-9.01	9	3B	66.20	69.70	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
51	1019	Ông WU PAK HEI BRIAN Năm sinh:1978, Hộ chiếu:H20803292, cấp ngày 04/8/2021 Quốc tịch: Trung Quốc Bà LAM CHI CHUEN DARIA Năm sinh:1979, Hộ chiếu:136344476, cấp ngày 18/10/2022 Quốc tịch: Anh	P2-1206	P2-12.06	12	3B	101.40	105.60	Sở hữu chung	Căn hộ ở
52	1020	Ông CHAO, WEI-LUN Năm sinh:1984, Hộ chiếu:367750636, cấp ngày 08/01/2025 Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)	P2-12A01	P2-12A.01	12A	3B	66.20	69.70	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
53	1021	Ông MANZI ROBERTO Năm sinh:1987, Hộ chiếu:YC6953436, cấp ngày 02/8/2024 Quốc tịch: Ý	P2-1401	P2-14.01	14	3B	66.20	69.70	Sở hữu riêng	Căn hộ ở

54	1022	Ông MAN KWOK WAI Năm sinh: 1965, Hộ chiếu: HJ2160692, cấp ngày 05/7/2022 Quốc tịch: Trung Quốc	P2-1402	P2-14.02	14	3B	151.00	161.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
55	1023	Bà ENTING JANTINA Năm sinh: 1969, Hộ chiếu: BWJ8C2JC5, cấp ngày 12/12/2024 Quốc tịch: Hà Lan	P2-1407	P2-14.07	14	3B	70.20	76.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
56	1024	Bà JIN, WEI Năm sinh: 1973, Hộ chiếu: EJ5635539, cấp ngày 07/6/2022 Quốc tịch: Trung Quốc	P2-1601	P2-16.01	16	3B	66.50	70.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
57	1025	Ông WONG YAU WAI Năm sinh: 1954, Hộ chiếu: HJ2431724, cấp ngày 06/8/2024 Quốc tịch: Trung Quốc	P2-1605	P2-16.05	16	3B	174.50	183.30	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
58	1026	Ông YEUNG WAI KWOK Năm sinh: 1955, Hộ chiếu: HJ2276034, cấp ngày 03/4/2023 Quốc tịch: Trung Quốc	P2-1701	P2-17.01	17	3B	139.60	147.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
59	1027	Ông YEUNG WAI KWOK Năm sinh: 1955, Hộ chiếu: HJ2276034, cấp ngày 03/4/2023 Quốc tịch: Trung Quốc	P2-1702	P2-17.02	17	3B	153.40	159.80	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
60	1028	Ông YANG QIANBIN Năm sinh: 1985, Hộ chiếu: H23908029, cấp ngày 03/6/2025 Quốc tịch: Trung Quốc	P2-2001	P2-20.01	20	3B	139.60	147.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở

61	1029	Ông YANG QIANBIN Năm sinh:1985, Hộ chiếu:H23908029, cấp ngày 03/6/2025 Quốc tịch: Trung Quốc	P2-2002	P2-20.02	20	3B	153.40	159.80	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
62	1030	Ông BENNETT JACOB WILLIAM Năm sinh:1976, Hộ chiếu: RA4954247, cấp ngày 14/12/2023 Quốc tịch: Úc	P2-2003	P2-20.03	20	3B	140.90	147.80	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
63	1031	Ông YANG QIANBIN Năm sinh:1985, Hộ chiếu:H23908029, cấp ngày 03/6/2025 Quốc tịch: Trung Quốc	P2-2005	P2-20.05	20	3B	101.50	106.20	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
64	1032	Ông TRAN GIANG MARTIN Năm sinh:1979, Hộ chiếu:33367608, cấp ngày 09/7/2018 Quốc tịch: Na Uy	P2-2101	P2-21.01	21	3B	139.60	147.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
65	1033	Ông BURYO ATSUSHI Năm sinh:1972, Hộ chiếu:TZ1317198, cấp ngày 30/10/2018 Quốc tịch: Nhật Bản	P2-2401	P2-24.01	24	3B	139.60	147.10	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
66	1035	Ông WONG YAU WAI Năm sinh:1954, Hộ chiếu:HJ2431724, cấp ngày 06/8/2024 Quốc tịch: Trung Quốc	P2-2603	P2-26.03	26	3B	140.90	147.80	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
67	1036	Bà FORRER TUYET HANH Năm sinh:1973, Hộ chiếu:X6230189, cấp ngày 16/8/2022 Quốc tịch:Thụy Sĩ	P2-2703	P2-27.03	27	3B	140.90	147.80	Sở hữu riêng	Căn hộ ở

68	1037	Ông WONG YAU WAI Năm sinh: 1954, Hộ chiếu: HJ2431724, cấp ngày 06/8/2024 Quốc tịch: Trung Quốc					P2-2705	P2-27.05	27	3B	101.50	106.20	Sở hữu riêng	Căn hộ ở
----	------	---	--	--	--	--	---------	----------	----	----	--------	--------	--------------	----------

